

Số: 208 /2022/CV-SGT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Tên Tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Mã chứng khoán: SGT

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12,
Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.3715 9909

Fax: 028.5437 1074

Email: info@saigontel.vn

Website: www.saigontel.vn

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng QUÝ III/2022 đính kèm Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại Quý III/2022 so với báo cáo công bố QUÝ III/2021
- Báo cáo tài chính hợp nhất QUÝ III/2022 đính kèm Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại Quý III/2022 so với báo cáo công bố QUÝ III/2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn www.saigontel.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 30/10/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- CV CBTT BCTC
- Báo cáo tài chính riêng và BCTC hợp nhất QUÝ III/2022 đính kèm Giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.631.184.680.046	1.376.151.092.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.172.900.470	60.611.670.926
1. Tiền	111		6.172.900.470	49.396.019.146
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.215.651.780
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.13a	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		820.836.100.179	810.655.400.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	147.350.058.496	176.082.059.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	166.906.189.048	228.247.107.268
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	144.585.041.666	134.463.337.709
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	403.220.681.871	313.058.460.152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,5	(41.225.870.902)	(41.195.564.395)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	789.278.696.798	499.422.511.646
1. Hàng tồn kho	141		789.278.696.798	499.422.511.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.896.982.599	4.461.509.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.531.264.666	1.614.824.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.465.527.933	288.215.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	-	1.857.544.898
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		900.190.000	700.925.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.979.968.210.377	2.989.031.425.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.028.411.000	52.028.411.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	-	51.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.028.411.000	1.028.411.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		65.821.085.150	72.688.354.821
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	65.763.345.149	72.628.081.507
- Nguyên giá	222		140.922.230.506	140.350.397.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.158.885.357)	(67.722.316.303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57.740.001	60.273.314
- Nguyên giá	228		425.897.900	416.697.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(368.157.899)	(356.424.586)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	74.187.051.483	133.576.790.669
- Nguyên giá	231		161.283.594.571	238.202.127.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(87.096.543.088)	(104.625.336.645)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	342.766.493.492	171.027.095.832
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.358.532.100	5.358.532.100
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		337.407.961.392	165.668.563.732
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13c	2.491.163.283.311	2.551.264.565.511
1. Đầu tư vào công ty con	251		684.353.000.000	713.326.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.312.248.680.000	1.282.848.680.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		610.011.372.585	611.656.513.102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(115.449.769.274)	(56.566.627.591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.001.885.941	8.446.207.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	5.001.885.941	8.446.207.324
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.611.152.890.423	4.365.182.517.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.658.689.293.809	3.532.346.771.639
I. Nợ ngắn hạn	310		1.618.232.998.528	1.147.318.724.734
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14a	41.063.619.528	36.424.598.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	33.274.262.695	87.771.396.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	92.535.863.865	70.805.181.514
4. Phải trả người lao động	314		371.107.703	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	139.240.723.565	138.921.087.590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	3.716.764.012	3.294.623.507
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	46.484.957.701	63.465.358.253
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.261.545.699.459	746.636.479.245
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.040.456.295.281	2.385.028.046.905
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	214.540.795.286	181.604.125.640
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	4.090.909.098	6.136.363.641
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	662.247.146.333	571.996.778.910
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.135.059.017.318	1.600.006.759.379
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	24.518.427.246	25.284.019.335
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		952.463.596.614	832.835.746.132
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	952.463.596.614	832.835.746.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.447.556.614	92.819.706.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.819.706.132	24.795.153.532
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119.627.850.482	68.024.552.600
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.611.152.890.423	4.365.182.517.771

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng

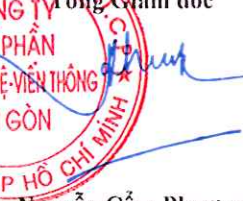


Lê Nguyễn Hoàng Anh



TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

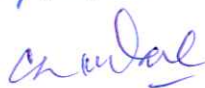
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2022 công bố	Quý 3 Năm 2021 công bố	9 tháng năm 2022 công bố	9 tháng năm 2021 công bố
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.903.439.283	58.966.089.221	494.704.558.030	193.100.460.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.903.439.283	58.966.089.221	494.704.558.030	193.100.460.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29.559.125.603	27.053.487.828	207.882.978.232	96.052.935.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.344.313.680	31.912.601.393	286.821.579.798	97.047.524.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.013.608.452	3.423.208.475	23.276.893.571	9.268.940.962
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.204.808.668	12.800.743.091	104.895.595.484	31.477.445.171
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.223.864.224	11.943.344.995	46.029.441.177	30.020.632.099
8. Chi phí bán hàng	25		642.223.895	3.419.985.399	7.007.814.557	6.658.756.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.141.912.452	13.045.789.718	41.670.345.504	42.562.082.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.368.977.117	6.069.291.660	156.524.717.824	25.618.181.348
11. Thu nhập khác	31		473.312.867	35.454.885	764.646.607	66.787.783
12. Chi phí khác	32		183.001.324	246.454.167	5.054.225.992	1.160.080.988
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		290.311.543	(210.999.282)	(4.289.579.385)	(1.093.293.205)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.659.288.660	5.858.292.378	152.235.138.439	24.524.888.143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.640.413.328	2.787.429.710	33.372.880.046	5.243.316.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	-	-	(765.592.089)	(765.592.089)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.018.875.332	3.070.862.668	119.627.850.482	20.047.164.665

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152.235.138.439	24.524.888.143
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	17.674.542.184	21.448.359.065
- Các khoản dự phòng	03	VI.4-5	58.913.448.190	1.688.910.311
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.378.278)	(1.055.727)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(114.820.276.202)	(9.249.888.343)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	46.029.441.177	30.020.632.099
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		160.002.915.510	68.431.845.548
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		92.680.935.404	(31.333.848.579)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(289.856.185.152)	(244.051.183.402)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		54.698.287.387	233.621.086.739
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.527.880.897	10.321.268.313
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.035.958.657)	(4.484.920.146)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.794.585.553)	(6.320.530.639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.223.289.836	26.183.717.834
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(160.157.654.852)	(138.051.744.647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.490.000.000)	(207.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.368.296.043	61.843.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1.218.140.517	(1.604.445.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.538.247.343	1.001.850.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113.522.970.949)	(1.886.681.893.944)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	347.524.555.827	2.842.692.991.922
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(297.693.023.448)	(1.001.527.099.194)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.831.532.379	1.841.165.892.728
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(54.468.148.734)	(19.332.283.382)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		60.611.670.926	80.970.211.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.378.278	1.055.727
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>6.172.900.470</u>	<u>61.638.983.475</u>

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 15, ngày 19 tháng 01 năm 2022) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng; dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông (không có hạ tầng mạng).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản); Cho thuê kho bãi, kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê); Kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; Kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo, lễ hội (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất lá đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).

...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đổi với hoạt động kinh doanh dự án, chu kỳ kinh doanh kéo dài trên 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2022: 210 nhân viên.****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có sáu (06) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35.000.000.000	70,00%	70,00%
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	45.393.000.000	100,00%	100,00%
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	Xây dựng nhà, đường sắt, đường bộ, công trình điện, cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện; Đại lý môi giới; Bán buôn vật liệu; Kinh doanh bất động sản; Quảng cáo; Giám sát xây dựng,...	120.000.000.000	60,00%	60,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	1.460.000.000	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Saigontel Long An	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	337.500.000.000	75,00%	75,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	125.000.000.000	100,00%	100,00%

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có năm (05) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP SkyX Saigontel	Sản xuất điện mặt trời; Bán lẻ máy móc, trang thiết bị điện tử; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.	3.480.000.000	30,00%	30,00%
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	Kinh doanh bất động sản. Tư vấn môi giới bất động sản. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ. Sản xuất sợi, vải dệt thò và hoàn thiện sản phẩm dệt. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).	139.368.680.000	48,93%	48,93%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	600.000.000.000	40,00%	40,00%
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	540.000.000.000	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	29.400.000.000	36,75%	36,75%

* Theo Quyết định số 11A/2022/QĐ-HĐQT ngày 24/03/2022 HĐQT Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn thông Sài Gòn (SGT) đã thông qua việc SGT không mua thêm cổ phần trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty con là Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (SDJ). Theo đó SGT duy trì vốn góp tại Cty SDJ là 29,4 tỷ đồng, tại thời điểm ngày 31/03/2022 tỷ lệ sở hữu của SGT tại Cty SDJ giảm từ 98% xuống còn 36,75% nên Cty SDJ không còn là công ty con của SGT và trở thành công ty liên kết của SGT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi Nhánh Bắc Ninh

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 9 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 7 năm 2007) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyên giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư đã được sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản "Thuyết minh báo cáo tài chính" được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30 tháng 09 năm 2022: 23.610 VND/USD, 22.806 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30 tháng 09 năm 2022: 23.985 VND/USD, 24.081 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hằng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

10.1 Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với TSCD, BDSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

10.2 Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCD, BDSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

10.3 BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí sửa chữa nhà xưởng và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\begin{matrix} \text{Giá vốn hoạt động} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất} & & \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ} \\ \text{cho thuê đất} & & \text{cho thuê trong kỳ} & \times & \text{cho thuê theo} & \times & \text{so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng} \\ & & & & \text{dự toán đầu tư} & & \end{matrix}$$

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được cân cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân bổ vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho cả Công ty trong năm hiện hành là 20%.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuế trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	6.172.900.470	49.396.019.146
Tiền mặt	917.454.935	247.345.765
Vấn phòng Công ty	31.120.126	227.516.712
Chi nhánh Bắc Ninh	886.334.809	19.829.053
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.255.445.535	49.148.673.381
Vấn phòng Công ty	3.635.649.024	48.254.648.461
Chi nhánh Bắc Ninh	1.619.796.511	894.024.920
1. Tiền và các khoản tương đương tiền (tt)	30/09/2022	01/01/2022
Các khoản tương đương tiền	-	11.215.651.780
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	-	11.215.651.780
Vấn phòng Công ty	-	215.651.780
Chi nhánh Bắc Ninh	-	11.000.000.000
Cộng	6.172.900.470	60.611.670.926

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	147.350.058.496	(4.064.467.970)	176.082.059.812	(3.971.161.587)
Khách hàng trong nước	147.350.058.496	(4.064.467.970)	176.082.059.812	(3.971.161.587)
<i>Vấn phòng Công ty</i>	<i>46.057.257.612</i>	<i>(4.064.467.970)</i>	<i>117.459.112.452</i>	<i>(3.971.161.587)</i>
+ Công ty CP Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	2.401.530.999	-	13.897.466.666	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Dồi Rô-bin	2.146.280.997	-	6.247.999.996	-
+ Công ty TNHH Saigontel Long An	21.235.361.012	-	21.235.361.012	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Vũng Tàu	-	-	59.400.000.000	-
+ Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	19.261.165	-	785.670.252	-
+ Các đối tượng khác	20.254.823.439	(4.064.467.970)	15.892.614.526	(3.971.161.587)
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>101.292.800.884</i>	<i>-</i>	<i>58.622.947.360</i>	<i>-</i>
+ Công ty TNHH HEIWA HYGIENE Hà Nội	6.708.080	-	55.200.172.500	-
+ Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	97.111.034.438	-	-	-
+ Các đối tượng khác	4.175.058.366	0	3.422.774.860	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
<i>Vấn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	147.350.058.496	(4.064.467.970)	176.082.059.812	(3.971.161.587)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	61.429.751	-	85.142.154	-
+ CTCP Phân phối và Dịch vụ Saigontel	6.365.531	-	7.655.770	-
+ Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vi Na	501.406.664	-	500.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	2.401.530.999	-	13.897.466.666	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Dồi Rô-bin	2.146.280.997	-	6.247.999.996	-
+ Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	97.130.295.603	-	785.670.252	-
+ Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	48.081.101	-	89.914.123	-
+ Công ty CP SkyX Saigontel	220.000.000	-	247.725.390	-
+ Công ty CP TN Global	429.636.549	-	442.572.900	-
+ CN Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn tại TP. Hà Nội	62.333.549	-	49.130.000	-
+ Công ty TNHH SaiGonTel Long An	21.235.361.012	-	21.235.361.012	-
+ Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Vũng Tàu	-	-	59.400.000.000	-
Cộng	124.242.721.756	-	102.988.638.263	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	166.906.189.048	(990.811.604)	228.247.107.268	(1.615.311.480)
Nhà cung cấp trong nước	166.906.189.048	(990.811.604)	228.247.107.268	(1.615.311.480)
<i>Vấn phòng Công ty</i>	100.139.626.439	(66.662.904)	164.342.903.379	-
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà	597.919.200	-	51.898.919.200	-
+ Ban bồi thường GPMB và Quản lý Dự án (1)	63.898.816.150	-	104.942.575.000	-
+ Các đối tượng khác	35.642.891.089	(66.662.904)	7.501.409.179	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	66.766.562.609	(924.148.700)	63.904.203.889	(1.615.311.480)
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà (2)	64.984.043.105	-	61.915.043.105	-
+ CTCP TN Global (TNG)	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	1.782.519.504	(924.148.700)	1.989.160.784	(1.615.311.480)
Cộng	166.906.189.048	(990.811.604)	228.247.107.268	(1.615.311.480)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	1.078.226.434	-	910.064.802	-
Cộng	1.078.226.434	-	910.064.802	-

(1) Khoản ứng trước cho Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng và Quản lý Dự án cho mục đích bồi thường, hỗ trợ, kinh phí tổ chức thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Tân Phú 1, Tân Phú 2, địa bàn xã Tân Phú, xã Đông Cao, thị xã Phò Yên, tỉnh Thái Nguyên.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà cho mục đích thi công san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh. Dự án đang được thực hiện theo đúng tiến độ.

4. Phải thu về cho vay	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	144.585.041.666	-	134.463.337.709	-
Công ty CP Địa ốc Viện Đông Việt Nam (1)	10.662.000.000	-	10.662.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng (2)	-	-	19.000.000.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (3)	56.566.800.000	-	2.216.800.000	-
Phan Thạch Tâm (4)	6.730.000.000	-	6.730.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (5)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long An (6)	-	-	71.068.296.043	-
Công ty CP I&C Word	23.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	27.626.241.666	-	4.786.241.666	-
b. Dài hạn	-	-	51.000.000.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (3)	-	-	51.000.000.000	-
Cộng	144.585.041.666	-	185.463.337.709	-

(1) Cho Công ty CP Địa ốc Viện Đông Việt Nam vay theo hợp đồng số 1114/TT-SGT.16 ngày 10/11/2016, PL01 ngày -09/05/2017, PL02 ngày 09/05/2018, PL03 ngày 09/05/2019 số tiền 10.662.000.000 VND, thời hạn cho vay 01 năm (thời hạn cho vay sẽ tự động gia hạn nếu không có bất kỳ điều chỉnh, bổ sung nào khác), lãi suất cho vay 10,5%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(3) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 01/03/2021. Số tiền là 51.000.000.000 VND, mục đích sử dụng vốn: phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay 02 năm, lãi vay: 11%/năm và hợp đồng số 2810/2021/TTMV/SGT-ROBIN ngày 28/10/2021 số tiền là 2.216.800.000 VND, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi cho vay là 12%/năm và hợp đồng số 2601/2022/TTMV/SGT-ROBIN ngày 26/01/2022 số tiền là 3.350.000.000 VND, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi cho vay là 8%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(4) Cho ông Phan Thạch Tâm vay theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 0608/2021/TTMV/SGT-PTT ngày 06/08/2021. Số tiền là 6.730.000.000 VND, thời hạn 1 năm kể từ khi thỏa thuận cho mượn vốn có hiệu lực, lãi suất 12%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(5) Cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 31/05/2021 và PL đính kèm mục đích sử dụng vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, số tiền 20.000.000.000, thời hạn vay từ ngày 04/06/2021 đến ngày 31/12/2022, lãi cho vay là 11%/năm. Đây là khoản vay tín chấp.

(6) Cho Công ty CP I&C Word vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-IC/2022 ngày 31/08/2022, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, số tiền 23.000.000.000, thời hạn vay từ ngày 31/08/2022 đến ngày 30/06/2023, lãi cho vay là 11%/năm. Đây là khoản vay tín chấp.

5. Phải thu khác	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	403.220.681.871	(36.170.591.328)	313.058.460.152	(35.609.091.328)
Ký cược, ký quỹ	251.265.969	-	484.661.349	-
Vấn phòng Công ty	251.265.969	-	484.661.349	-
Tạm ứng	186.579.639.884	-	135.338.151.559	-
Vấn phòng Công ty	29.786.930.648	-	23.232.840.959	-
Chi nhánh Bắc Ninh	156.792.709.236	-	112.105.310.600	-
+ Nguyễn Khắc Tài (1)	119.323.653.035	-	111.882.245.400	-
+ Nguyễn Duy Phong (1)	37.189.769.600	-	61.269.600	-
+ Các đối tượng khác	279.286.601	-	161.795.600	-
Phải thu khác	216.389.776.018	(36.170.591.328)	177.235.647.244	(35.609.091.328)
Vấn phòng Công ty	200.385.150.445	(32.251.500.000)	164.818.196.422	(31.690.000.000)
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC (2)	31.690.000.000	(31.690.000.000)	31.690.000.000	(31.690.000.000)
+ Công ty CP OTC Việt Nam	-	-	73.960.998.200	-
+ Nguyễn Thị Thi (3)	146.751.081.000	-	39.160.000.000	-
+ Các đối tượng khác	21.944.069.445	(561.500.000)	20.007.198.222	-
Chi nhánh Bắc Ninh	16.004.625.573	(3.919.091.328)	12.417.450.822	(3.919.091.328)
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	(3.919.091.328)	3.919.091.328	(3.919.091.328)
+ Công ty TNHH khu du lịch đồi Robin	8.899.150.681	-	4.703.178.082	-
+ Các đối tượng khác	3.186.383.561	-	3.795.181.412	-
b. Dài hạn	1.028.411.000	-	1.028.411.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.028.411.000	-	1.028.411.000	-
Cộng	404.249.092.871	(36.170.591.328)	314.086.871.152	(35.609.091.328)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH khu du lịch đồi Rô-Bin	9.295.550.742	-	4.718.519.597	-
+ Công ty CP Đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	365.136.199	-	200.065.920	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
+ Công ty CP Dệt may viễn thông Sài Gòn Vina	3.900.000.000	-	3.900.095.647	-
+ CTCP TN Global	898.725.000	-	898.725.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Sài Gòn	148.670.403	-	75.249.622	-
+ Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	2.917.260.274	-	1.271.780.822	-
+ Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Ninh Thuận	342.400.000	-	305.900.000	-
+ Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng	-	-	3.589.786.301	-
Cộng	21.367.742.618	-	18.460.122.909	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Khắc Tài và Ông Nguyễn Duy Phong theo Quyết định số 03C/2020/QĐ-HĐQT ngày 20/03/2020 và Quyết định số 10A/2020/QĐ-HĐQT ngày 10/09/2020 về việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn II tại Thôn Lương, xã Tri Phương, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản phải thu khác của bà Nguyễn Thị Thi bao gồm:

+ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VND và các phụ lục giá hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản hợp tác đầu tư này không bị suy giảm và sẽ mang lại lợi nhuận trong tương lai.

+ Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của công ty CP Địa ốc Viễn Đông số 28061/2022/SGT-NTT-CNCP ngày 28/06/2022 và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Bình Thuận số 28062/2022/SGT-NTT-CNCP ngày 28/06/2022 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 34.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	778.501.342.470	-	488.707.746.452	-
Văn phòng Công ty	321.847.137.093	-	95.829.393.379	-
+ Dự án TM7 Bắc Giang	55.241.940.578	-	95.829.393.379	-
+ Các dự án tỉnh Thái Nguyên	259.528.018.101	-	-	-
+ Khác	7.077.178.414	-	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	456.654.205.377	-	392.878.353.073	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	425.277.529.334	-	361.840.755.894	-
+ Chi phí xây dựng hạ tầng chung KCN Đại Đồng Hoàn Sơn I	30.293.605.361	-	30.293.605.361	-
+ Chi phí SX, KD dở dang khác	1.083.070.682	-	743.991.818	-
Hàng hoá	10.777.354.328	-	10.714.765.194	-
Văn phòng Công ty	10.777.354.328	-	10.714.765.194	-
Cộng	789.278.696.798	-	499.422.511.646	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/09/2022, chi tiết:

Giá trị dự án KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 là 425.277.529.334 VND được dùng làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh (Chi tiết xem thuyết minh số V.16).

- Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hoá vào Dự án xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 đến thời điểm 30/09/2022 là 42.239.242.436 VND.

8. Chi phí trả trước

	30/09/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.531.264.666	1.614.824.180
Văn phòng Công ty	1.352.427.433	1.378.339.281
+ Công cụ dụng cụ	508.470.106	159.321.216
+ Chi phí khác	843.957.327	1.219.018.065
Chi nhánh Bắc Ninh	178.837.233	236.484.899
+ Công cụ dụng cụ, bảo hiểm, đào tạo	178.837.233	99.215.179
+ Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	137.269.720
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.001.885.941	8.446.207.324
Văn phòng Công ty	2.925.050.987	4.596.292.224
+ Chi phí sửa chữa	2.429.975.250	3.455.004.345
+ Các khoản khác	495.075.737	1.141.287.879
Chi nhánh Bắc Ninh	2.076.834.954	3.849.915.100
+ Chi phí sửa chữa nhà xưởng	61.607.001	3.714.688.839
+ Chi phí công cụ, dụng cụ	2.015.227.953	135.226.261
Cộng	6.533.150.607	10.061.031.504

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 35.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	416.697.900	416.697.900
Mua trong năm	9.200.000	9.200.000
Số dư cuối năm	425.897.900	425.897.900
Số dư đầu năm	356.424.586	356.424.586
Khấu hao trong năm	11.733.313	11.733.313
VP	-	-
CNBN	11.733.313	11.733.313
Số dư cuối năm	368.157.899	368.157.899
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	60.273.314	60.273.314
Số dư cuối năm	57.740.001	57.740.001

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 356.697.900 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44.174.567.421	194.027.559.893	238.202.127.314
ĐT XD CB h. thành			-
Tăng khác			-
Giảm khác	12.151.042.191		12.151.042.191
Chuyển nhượng	7.561.997.142	57.205.493.410	64.767.490.552
Số dư cuối năm	24.461.528.088	136.822.066.483	161.283.594.571
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.444.189.235	99.181.147.410	104.625.336.645
Khấu hao trong năm	529.821.564	9.708.151.566	10.237.973.130
CNBN	508.345.692	10.175.025.024	
Tăng khác	-	-	-
Chuyển nhượng	(1.108.483.375)	(26.658.283.312)	(27.766.766.687)
Số dư cuối năm	4.865.527.424	82.231.015.664	87.096.543.088
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	38.730.378.186	94.846.412.483	133.576.790.669
Số dư cuối năm	19.596.000.664	54.591.050.820	74.187.051.483

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

* Giá trị còn lại cuối năm của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 42.866.515.528 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	5.358.532.100	-	5.358.532.100	-
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	4.717.800.010	-	4.717.800.010	-
Các dự án khác	640.732.090	-	640.732.090	-
Xây dựng cơ bản dở dang	337.407.961.392	-	165.668.563.732	-
Văn phòng Công ty	337.407.961.392	-	165.668.563.732	-
Các dự án tình Hải Dương	50.292.414.483	-	55.259.833.129	-
Dự án Toà nhà ICT 2	39.953.848.474	-	20.587.303.888	-
Dự án khác	247.161.698.435	-	89.821.426.715	-
Cộng	342.766.493.492	-	171.027.095.832	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem thuyết minh tại trang 36-37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	41.063.619.528	41.063.619.528	36.424.598.335	36.424.598.335
Nhà cung cấp trong nước	35.417.789.830	35.417.789.830	33.701.848.415	33.701.848.415
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>34.870.557.945</i>	<i>34.870.557.945</i>	<i>32.480.077.193</i>	<i>32.480.077.193</i>
+ Công ty TNHH McKinsey & Company Việt Nam	23.687.075.800	23.687.075.800	9.537.635.800	9.537.635.800
+ Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	3.791.091.363	3.791.091.363	6.091.091.363	6.091.091.363
+ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kim Thành Long	521.522.856	521.522.856	3.979.594.228	3.979.594.228
+ Công ty CP Kim Tinh	-	-	3.793.000.000	3.793.000.000
+ Các công ty khác	6.870.867.926	6.870.867.926	9.078.755.802	9.078.755.802
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>547.231.885</i>	<i>547.231.885</i>	<i>1.221.771.222</i>	<i>1.221.771.222</i>
+ Các công ty khác	547.231.885	547.231.885	1.221.771.222	1.221.771.222
Nhà cung cấp nước ngoài	5.645.829.698	5.645.829.698	2.722.749.920	2.722.749.920
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>5.645.829.698</i>	<i>5.645.829.698</i>	<i>2.722.749.920</i>	<i>2.722.749.920</i>
+ Shuangdeng Group Co., LTD	687.930.089	687.930.089	2.731.582.370	2.731.582.370
+ Roland Berger Pte Ltd	4.957.899.609	4.957.899.609	-	-
Cộng	46.021.519.137	46.021.519.137	36.424.598.335	36.424.598.335
15. Người mua trả tiền trước			30/09/2022	01/01/2022
Ngắn hạn			33.274.262.695	87.771.396.290
Khách hàng trong nước			33.274.262.695	87.771.396.290
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>33.273.111.169</i>	<i>87.765.723.525</i>
+ Khách hàng dự án TM7			30.391.028.888	87.615.553.951
+ Các khách hàng khác			2.882.082.281	150.169.574
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>			<i>1.151.526</i>	<i>5.672.765</i>
Cộng			33.274.262.695	87.771.396.290
16. Vay và nợ thuê tài chính			30/09/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn và dài hạn			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.261.545.699.459	1.261.545.699.459	746.636.479.245	746.636.479.245
Văn phòng Công ty	1.154.125.518.584	1.154.125.518.584	695.996.479.245	695.996.479.245
<i>(1) + Ngân hàng TAICP Phát Triển TP.HCM</i>	<i>825.350.000</i>	<i>825.350.000</i>	<i>986.900.000</i>	<i>986.900.000</i>
<i>(2) + Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	<i>18.184.716.800</i>	<i>18.184.716.800</i>	<i>16.080.527.461</i>	<i>16.080.527.461</i>
<i>(6) + Công ty CP DT PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn</i>	<i>28.812.000.000</i>	<i>28.812.000.000</i>	<i>28.812.000.000</i>	<i>28.812.000.000</i>
<i>(7) + Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An</i>	<i>42.868.788.957</i>	<i>42.868.788.957</i>	<i>42.868.788.959</i>	<i>42.868.788.959</i>
<i>(8) + Công ty CP PT Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc</i>	<i>113.307.829.864</i>	<i>113.307.829.864</i>	<i>113.307.829.862</i>	<i>113.307.829.862</i>
<i>(9) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên</i>	<i>882.000.000.000</i>	<i>882.000.000.000</i>	<i>430.000.000.000</i>	<i>430.000.000.000</i>
<i>(10) + Công ty Cổ phần Phân Phối và Dịch vụ Saigontel</i>	<i>4.186.400.000</i>	<i>4.186.400.000</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>28.940.432.963</i>	<i>28.940.432.963</i>	<i>28.940.432.963</i>	<i>28.940.432.963</i>
<i>(4) Trái phiếu phát hành</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>
Chi nhánh Bắc Ninh	107.420.180.875	107.420.180.875	50.640.000.000	50.640.000.000
<i>(5) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh</i>	<i>107.420.180.875</i>	<i>107.420.180.875</i>	<i>50.640.000.000</i>	<i>50.640.000.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay dài hạn	1.135.059.017.318	1.135.059.017.318	1.600.006.759.379	1.600.006.759.379
Văn phòng Công ty	1.065.744.103.957	1.065.744.103.957	1.467.806.500.000	1.467.806.500.000
(1) + Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	664.250.000	664.250.000	1.269.500.000	1.269.500.000
(3) + Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.619.150.000	3.619.150.000	-	-
(9) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	-	-	552.000.000.000	552.000.000.000
(11) + Công ty TNHH SaigonTel Long An	326.920.000.000	326.920.000.000	326.920.000.000	326.920.000.000
(12) + Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Long An	116.923.703.957	116.923.703.957	-	-
(10) + Công ty Cổ phần Phân Phối và Dịch vụ Saigontel	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
(13) + Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Cao SaigonTel	114.617.000.000	114.617.000.000	114.617.000.000	114.617.000.000
(14) + Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Trảng Cát	438.000.000.000	438.000.000.000	438.000.000.000	438.000.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn (tiếp theo)				
(4) Trái phiếu phát hành	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Chi nhánh Bắc Ninh	69.314.913.361	69.314.913.361	132.200.259.379	132.200.259.379
(5) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	69.314.913.361	69.314.913.361	132.200.259.379	132.200.259.379
Cộng	2.396.604.716.777	2.396.604.716.777	2.346.643.238.624	2.346.643.238.624

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD ngày 19/10/2018	48 tháng từ 23/10/2018 đến 22/10/2022	10%	18.350.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Hợp đồng vay HD Bank số 29143/19MN-HDTD ngày 08/09/2019	48 tháng từ 11/10/2019 đến 10/10/2023	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo =Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm	227.500.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Hợp đồng vay HD Bank số 41047/19MN-HDTD ngày 25/10/2019	60 tháng từ 30/10/2019 đến 29/10/2024.	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo =Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm	1.243.750.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô LAND CRUISER.

(2) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội

Hợp đồng cấp tín dụng số: 81883.22.201.1431327.TD ngày 29/08/2022	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 28/08/2023.	Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 7,5%/năm	18.184.716.800	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM
---	---	--	----------------	--

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Hợp đồng vay Exim Bank số LAV220064631/1403 ngày 26/07/2022	60 tháng từ 26/07/2022 đến 26/07/2027	8,99%	1.819.150.000	Tài sản đảm bảo: 2 xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Hợp đồng vay Exim Bank số LAV220077730/1403 ngày 05/09/2022	60 tháng từ 05/09/2022 đến 05/09/2027	8,99%	1.800.000.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA LAND CRUISER PRADO

(4) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	70.000.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng
---	--	----------------	---

Hợp đồng vay trái phiếu phát hành này đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng gốc. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc giữa Ngân hàng PVCombank và Công ty, khoản nợ trái phiếu này nằm trong đề án tái cấu trúc của Ngân hàng, ngày đáo hạn của khoản trái phiếu này là 30/06/2024.

(5) Chi tiết số dư các hợp đồng vay tại NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+ HĐ vay 01/2018 - HĐCVDADTL/NHCT282- SGT ký ngày 8/11/2018 và Phụ lục 01/2019-HDCV-SDBS02/NHCT282-SGT ngày 07/10/2019	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn theo từng khế ước.	11%/năm	176.735.094.236	Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án;

(6) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV	Đến hết ngày 31/12/2019.	Lãi suất 0,01%/ tháng	28.812.000.000	Tín chấp
--	--------------------------	-----------------------	----------------	----------

Hiện tại công ty CP đầu tư phát triển KCN cao Sài Gòn đã ngưng hoạt động và đóng mã số thuế. Công ty đang làm thủ tục để cắt trừ khoản vay này với khoản góp vốn đầu tư (thuyết minh tại mục V.13)

(7) Khoản vay Công ty CP Tân Phú Trung - Long An, chi tiết như sau:

Hợp đồng cho vay 03/2020/AT/TPT-LA-SGT ngày 01/04/2020 và phụ lục số 03D/2022/AT/PLHD/TPT-LA-SGT ngày 30/06/2022	Đến hết ngày 30/03/2023	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	25.868.788.957	Tín chấp
Hợp đồng cho vay số 03/2021/AT/TPT-LA-SGT ngày 08/02/2021 và phụ lục số A03/2021/AT/PLHD/TPT-LA-SGT ngày 08/02/2022; phụ lục số B03/2021/AT/PLHD/TPT-LA-SGT ngày 13/07/2022	Đến hết ngày 07/05/2023	Lãi suất 10%/năm (365 ngày)	17.000.000.000	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(8) Khoản vay Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc, chi tiết như sau				
(8.1) HĐ cho vay số 08/2020/AT/SCD-SGT ngày 10/09/2020 và PL số 08E/2022/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 11/05/2022	09 tháng kể từ ngày ký 11/06/2022	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	8.134.131.309	Tin chấp
(8.1) HĐ cho vay số 08/2020/AT/SCD-SGT ngày 10/09/2020 và PL số 08E/2022/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 11/05/2022	09 tháng kể từ ngày ký 16/06/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	7.955.479.377	Tin chấp
(8.3) Hợp đồng cho vay số 09/2020/AT/SCD-SGT ngày 12/11/2020 và PL số 09C/2022/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 11/05/2022	09 tháng kể từ ngày ký 12/05/2022	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	15.818.219.178	Tin chấp
(8.4) Hợp đồng vay số 03/2021/AT/SCD-SGT ngày 15/01/2021 và phụ lục số 03A/2021/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 19/01/2022	09 tháng kể từ ngày ký 19/07/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tin chấp
(8.5) Hợp đồng vay số 06/2021/AT/SCD-SGT ngày 23/03/2021 và phụ lục số 06/2021/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 23/03/2022	09 tháng từ ngày 23/03/22	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tin chấp
(8.6) Hợp đồng vay số 09/2021/AT/SCD-SGT ngày 15/04/2021 và phụ lục số	09 tháng từ ngày 14/04/22	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tin chấp
(8.7) Hợp đồng số 10/2021/AT/SCD-SGT (05/05/21) và PLHD số 10/2021/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 05/05/2022	09 tháng kể từ ngày 05/05/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	1.400.000.000	Tin chấp
(8.8) Hợp đồng số 11/2021/AT/SCD-SGT (25/05/21) và phụ lục số 11A/2022/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 11/05/2022	09 tháng kể từ ngày 26/05/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tin chấp
(9) Khoản vay Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên, chi tiết như sau:				
(9.1) Hợp đồng cho mượn vốn số 02/2021/TTMV/HY-SGT ngày 06/05/2021.	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	540.000.000.000	Tin chấp
(9.2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2021/HĐVV/HY-SGT ngày 29/10/2021 và phụ lục số 01/2021/PLHDVV/HY-SGT ngày 29/01/22	06 tháng từ ngày 29/01/22 đến 28/07/22, tự động tái tục 6 tháng đến 28/01/23	1%/năm (365 ngày)	330.000.000.000	Tin chấp
(9.3) Hợp đồng cho mượn vốn 03/2021/TTMV/HY-SGT ngày 15/12/2021	15 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	12.000.000.000	Tin chấp
(10) Khoản vay Công ty CP Phân Phối và Dịch Vụ Saigontel, chi tiết như sau:				
(10.1) Hợp đồng cho vay 1509/2022/HDCV/SDJ-SGT ngày 15/09/2022	Đến hết ngày 14/11/2022	12%/năm (365 ngày)	4.186.400.000	Tin chấp
(10.2) Thỏa thuận cho mượn vốn số 0104/2022/TTMV/SDJ-SGT	Đến hết ngày 25/04/2024	5,5%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tin chấp
(11) Hợp đồng vay số 1003/2021/TTMV/SLA-SGT ngày 11/03/2021	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	326.920.000.000	Tin chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(12) Hợp đồng cho vay tiền số 02/2021/HĐCVT/HADIC-SGT (01/11/21)	3 năm kể từ ngày giải ngân	8%/năm (365 ngày)	116.923.703.957	Tin chấp
(13) Thỏa thuận cho mượn vốn số 1203/2021/TTMV/SGTHiTech-SGT ngày	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	114.617.000.000	Tin chấp
(14) Thỏa thuận cho vay số 01/2021/TTV/TRC-SGT ngày 20/09/2021	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5%/năm (365 ngày)	438.000.000.000	Tin chấp
c. Khoản vay đối với các bên liên quan	30/09/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Công ty CP Đầu tư Vinatex Tân Tạo	7.100.000.000	1.427.002.740	7.100.000.000	859.002.740
+ Công ty CP Phân Phối và Dịch vụ Saigontel	34.186.400.000	409.144.898	-	-
+ Công ty CP Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	113.307.829.864	17.487.349.061	113.307.829.862	9.029.007.444
+ Công ty CP Kum Ba	8.640.432.963	-	8.640.432.963	-
Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An	42.868.788.959	5.254.025.502	42.868.788.959	2.240.252.451
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	882.000.000.000	10.223.780.822	982.000.000.000	4.310.246.574
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long An	116.923.703.957	3.816.001.571	-	-
+ Công ty TNHH SaiGonTel Long An	326.920.000.000	4.859.033.973	326.920.000.000	2.691.509.589
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC SaiGonTel	114.617.000.000	1.716.003.204	114.617.000.000	956.076.793
+ Công Ty TNHH MTV Phát Triển Đô Thị Trảng Cát	438.000.000.000	19.236.712.329	438.000.000.000	4.716.712.328
+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5.200.000.000	3.321.044.630	5.200.000.000	2.965.816.661
Cộng	2.089.764.155.743	67.750.098.730	2.038.654.051.784	27.768.624.580
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2022
Thuế giá trị gia tăng	544.418.758	48.154.607.599	48.598.677.671	100.348.686
Vấn phòng Công ty	544.418.758	29.763.958.534	30.245.979.029	62.398.263
Chi nhánh Bắc Ninh	-	18.390.649.065	18.352.698.642	37.950.423
Thuế TNDN	69.856.778.156	32.206.986.447	10.794.585.553	91.269.179.050
Vấn phòng Công ty	-	6.819.436.735	844.585.553	5.974.851.182
Chi nhánh Bắc Ninh	69.856.778.156	25.387.549.712	9.950.000.000	85.294.327.868
Thuế thu nhập cá nhân	403.984.600	1.718.584.045	1.655.532.174	467.036.471
Vấn phòng Công ty	401.330.582	1.700.240.954	1.635.529.803	466.041.733
Chi nhánh Bắc Ninh	2.654.018	18.343.091	20.002.371	994.738
Thuế tài nguyên	-	539.099.927	470.513.352	68.586.575
Chi nhánh Bắc Ninh	-	539.099.927	470.513.352	68.586.575
Các loại thuế khác	-	6.771.852.349	6.141.139.266	630.713.083
Vấn phòng Công ty	-	3.407.124.538	2.866.958.344	540.166.194
Chi nhánh Bắc Ninh	-	3.364.727.811	3.274.180.922	90.546.889
Cộng	70.805.181.514	89.391.130.367	67.660.448.016	92.535.863.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng-Việt Nam

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2022
b. Phải thu				
Thuế TNDN	1.165.893.599	1.165.893.599	-	-
Văn phòng Công ty	1.165.893.599	1.165.893.599	-	-
Thuế tài nguyên	63.845.452	63.845.452	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	63.845.452	63.845.452	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế khác	627.805.847	627.805.847	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	627.805.847	627.805.847	-	-
Cộng	1.857.544.898	1.857.544.898	-	-
18. Chi phí phải trả			30/09/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn			139.240.723.565	138.921.087.590
Văn phòng Công ty			139.095.685.838	126.576.661.763
Trích trước chi phí lãi vay			137.410.754.118	126.257.290.696
Chi phí phải trả khác			1.684.931.720	319.371.067
Chi nhánh Bắc Ninh			145.037.727	12.344.425.827
Chi phí phải trả khác			145.037.727	12.344.425.827
b. Dài hạn			214.540.795.286	181.604.125.640
Văn phòng Công ty			214.540.795.286	181.604.125.640
Trích trước chi phí lãi vay			214.540.795.286	181.604.125.640
Cộng			353.781.518.851	320.525.213.230
19. Phải trả khác			30/09/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			53.355.000	180.355.000
Văn phòng Công ty			53.355.000	180.355.000
Chi nhánh Bắc Ninh			-	-
+ Đặt cọc thuê đất (3)			-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			46.431.602.701	63.285.003.253
Văn phòng Công ty			46.359.602.701	63.213.003.253
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel (1)			40.086.292.234	56.442.946.041
+ Các đối tượng khác			6.273.310.467	6.770.057.212
Chi nhánh Bắc Ninh			72.000.000	72.000.000
Cộng			46.484.957.701	63.465.358.253
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			469.483.758.833	381.558.803.910
Văn phòng Công ty			166.286.315.125	78.005.374.475
+ Công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vĩ Na (2)			72.969.000.000	72.969.000.000
+ Khách đặt cọc dự án tỉnh Thái Nguyên			88.103.862.650	-
+ Các đối tượng khác			5.213.452.475	5.036.374.475
Chi nhánh Bắc Ninh			303.197.443.708	303.553.429.435
+ Nhận đặt cọc thuê đất (3)			288.928.120.146	288.928.120.146
+ Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng và thi công xây dựng			14.269.323.562	14.625.309.289
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn			192.763.387.500	190.437.975.000
Văn phòng Công ty			192.763.387.500	190.437.975.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)			150.437.975.000	150.437.975.000
+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (5)			40.000.000.000	40.000.000.000
+ Các đối tượng khác			2.325.412.500	-
Cộng			662.247.146.333	571.996.778.910

(1) Số dư phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel tại thời điểm 30/9/2022 là 40.086.292.234 VND, trong đó:

- Khoản nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 2005/2018/HĐHT SGT-SGT Land ký ngày 10/05/2018 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh Dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp tại lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn sẽ nhận được 70% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án. Hiện tại dự án đã bàn giao được gần 80% số lượng căn hộ. Số dư đến 30/09/2022 là 37.622.231.980 VND.

- Các khoản nhờ Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel chi hộ là 2.212.403.939 VND.

- Chi phí lãi vay là 251.656.315 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Khoản tiền nhận đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng dịch vụ số 0503/2020/HDDV/SGT-SGVN ký ngày 05/03/2020 liên quan đến dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM giữa công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na và công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn số tiền 72.969.000.000 tương ứng với 70% giá trị hợp đồng.

(3) Khoản tiền nhận đặt cọc theo các Thỏa thuận đặt cọc số 113/CN1-1-1/TTDC-SGT/2020, 412/CN6-2/TTDC-SGT/2020, 503/CN1-3/TTDC-SGT/2020, 501/CN6-1/TTDC-SGT/2021, 115/CN4-1/TTDC-SGT/2020, 1703/CN2-13/TTDC-SGT/2020... và các phụ lục đi kèm nhằm đảm bảo quyền thuê lại các Lô đất tại KCN Đại Đồng- Hoán Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh ngay khi Lô đất đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật. Giá trị đặt cọc tương đương 30% tổng giá trị tiền thuê đất. Thời hạn đặt cọc dự kiến đến tháng 01/3/2023

(4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0101/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/01/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM. Đến thời điểm 30/6/2022 số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 109.622.975.000 VND. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận sẽ được hai bên xác nhận bằng Phụ lục đính kèm Hợp đồng tại thời điểm dự án kết thúc để phù hợp với thực tế lợi nhuận của dự án. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình trước ngày 31/12/2024.

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2009/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư và khai thác kinh doanh tại dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội. Đến thời điểm 30/6/2022, số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 40.815.000.000 VND. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng bằng (số tiền thực chuyển chia tổng chi phí đầu tư dự án đã quyết toán) nhân lợi nhuận của dự án đã quyết toán. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình vào ngày 20/09/2023.

(5) Khoản nhận tiền vốn góp của Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1510/2019/HĐHTKD/SCD-SGT ngày 15/10/2019 nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại đồng- Hoán Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81,77%, Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc là 18,23% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện trước ngày 15/10/2024.

c. Phải trả khác là các bên liên quan	30/09/2022	01/01/2022
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	68.750.000	68.750.000
+ Ông Đặng Thành Tâm	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	40.086.292.234	56.442.946.041
+ Công Ty Cổ Phần Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	-	639.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	150.437.975.000	150.437.975.000
+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vina	72.969.000.000	72.969.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	360.000.000	360.000.000
Cộng	306.922.017.234	323.917.671.041
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	3.716.764.012	3.294.623.507
Văn phòng Công ty	2.173.482.694	1.695.030.689
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	2.173.482.694	1.695.030.689
Chi nhánh Bắc Ninh	1.543.281.318	1.599.592.818
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng, phí CSHT	1.543.281.318	1.599.592.818
Cộng	3.716.764.012	3.294.623.507
b. Dài hạn		
Văn phòng Công ty	4.090.909.098	6.136.363.641
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	4.090.909.098	6.136.363.641
Cộng	4.090.909.098	6.136.363.641
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2022	01/01/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24.518.427.246	25.284.019.335
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	24.518.427.246	25.284.019.335
Cộng	24.518.427.246	25.284.019.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2022	01/01/2022
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.016.040.000	740.016.040.000
Cộng	740.016.040.000	740.016.040.000
<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i>	310	310
	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp đầu năm	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu phổ thông	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu phổ thông	310	310
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu phổ thông	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	223.655.873.426	132.582.588.819
Văn phòng Công ty	196.240.666.828	106.376.237.565
Chi nhánh Bắc Ninh	27.415.206.598	26.206.351.254
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê đất, văn phòng & nhà xưởng	271.048.684.604	60.517.871.896
Cộng	494.704.558.030	193.100.460.715
b. Doanh thu cho thuê tài sản		

Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty như sau:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
b1. Ghi nhận doanh thu một lần		
Doanh thu	66.547.297.125	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.093.783.358	-
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Doanh thu	1.901.351.346	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.716.965.239	-
2. Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	73.194.580.375	74.217.084.017
Văn phòng Công ty	61.542.870.624	62.748.689.118
Chi nhánh Bắc Ninh	11.651.709.751	11.468.394.899
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, đất & văn phòng	134.688.397.857	21.835.851.700
Cộng	207.882.978.232	96.052.935.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	8.992.786.942	9.249.888.343
<i>Văn phòng Công ty</i>	2.246.279.963	2.664.628.703
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	6.746.506.979	6.585.259.640
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	521.583	3.190.794
<i>Văn phòng Công ty</i>	521.583	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	3.190.794
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	31.446.458	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	31.446.458	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.252.138.588	15.861.825
<i>Văn phòng Công ty</i>	14.167.730.493	14.327.378
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	84.408.095	1.534.447
Cộng	23.276.893.571	9.268.940.962
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	46.010.385.621	30.020.632.099
<i>Văn phòng Công ty</i>	45.966.988.361	28.955.632.099
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	43.397.260	1.065.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.068.180	634.067
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	2.068.180	634.067
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	58.883.141.683	1.456.179.005
<i>Văn phòng Công ty</i>	58.883.141.683	1.456.179.005
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	104.895.595.484	31.477.445.171
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.372.880.046	5.243.316.227
(*) Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp và chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.		
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(765.592.089)	(765.592.089)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(765.592.089)	(765.592.089)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	347.524.555.827	2.842.692.991.922

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	297.693.023.448	1.001.527.099.194

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Dầu tư Bất Động Sản Saigontel	Công ty con	Ứng trước tiền	-	1.078.226.434
		Phải trả tiền dịch vụ	65.236.125	-
		Cần trừ công nợ	233.397.757	-
		Phải thu tiền dịch vụ	651.476.053	61.429.751
		Thu tiền dịch vụ	441.790.699	-
		Phải trả về hợp tác kinh doanh dự án TM7	34.468.782.110	(39.834.635.919)
		Phải trả lãi vay	-	(251.656.315)
		Phải thu tiền cho mượn	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	-	(149.989)
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	8.452.941	6.365.531
		Vay tiền	34.186.400.000	(34.186.400.000)
		Trả tiền mượn	639.000.000	-
		Phải trả lãi vay	687.123.287	(409.144.898)
		Trả tiền lãi vay	300.000.000	-
Công ty CP SkyX Saigontel	Công ty liên kết	Phải thu theo hợp đồng liên doanh	-	220.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	3.884.949	501.406.664
		Phải thu tiền cho mượn	-	3.900.000.000
		Nhận đặt cọc	-	(72.969.000.000)
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	-	(5.200.000.000)
		Lãi vay	355.227.969	(3.321.044.630)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc	Công ty con	Góp vốn	427.000.000	-
		Phải thu tiền dịch vụ	140.025.354	48.081.101
		Thu tiền hàng	181.858.376	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền dịch vụ	35.401.530.999	2.401.530.999
		Thu tiền dịch vụ	46.897.466.666	-
		Cho vay	140.000.000	2.311.033.333
		Lãi cho vay	165.070.279	365.136.199
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	24.308.280.997	2.146.280.997
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	28.409.999.996	-
		Cho vay	3.350.000.000	56.566.800.000
		Lãi cho vay	4.577.031.145	9.295.550.742
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	-	(113.307.829.864)
		Lãi tiền vay	8.458.341.617	(17.487.349.061)
		Phải trả tiền hợp tác	-	(40.000.000.000)
Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung Long An	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	-	(42.868.788.957)
		Lãi tiền vay	3.013.773.051	(5.254.025.502)
Công ty CP TN Global	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ liên quan đến thuê VP	429.636.549	429.636.549
		Cần trừ công nợ	442.572.900	-
		Ký quỹ thuê VP	-	898.725.000
		Phải trả tiền mua hàng hóa dịch vụ liên quan đến thuê VP	2.592.000.000	(810.000.000)
		Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	3.812.427.100	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Kum Ba	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	-	(8.640.432.963)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	-	2.315.208.333
		Lãi cho vay	73.420.781	148.670.403
Công ty TNHH MTV Công nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	Công ty con	Mượn tiền	-	(360.000.000)
Công ty TNHH Saigontel Long An	Công ty con	Phải thu về cung cấp dịch vụ	-	21.235.361.012
		Vay tiền	-	(326.920.000.000)
		Lãi vay phải trả	2.167.524.384	(4.859.033.973)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel	Công ty con	Vay tiền	-	(114.617.000.000)
		Lãi vay phải trả	759.926.411	(1.716.003.204)
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Lãi vay phải trả	-	(23.627.740.351)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Công ty liên kết	Vay tiền	171.992.000.000	(116.923.703.957)
		Trả tiền vay	55.000.000.000	-
		Cần trừ công nợ	68.296.043	-
		Ứng trước tiền	1.280.000.000	(1.280.000.000)
		Lãi vay phải trả	3.816.001.571	(3.816.001.571)
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	Công ty liên kết	Vay tiền	-	(882.000.000.000)
		Trả tiền vay	100.000.000.000	-
		Lãi vay phải trả	5.913.534.248	(10.223.780.822)
Công ty CP Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu về cung cấp dịch vụ	201.138.758.175	97.130.295.603
		Thu tiền dịch vụ	104.794.132.824	-
Công ty CP Đầu tư Vinatex Tân Tạo	Có cùng thành viên chủ chốt	Vay tiền	-	(7.100.000.000)
		Lãi vay phải trả	568.000.000	(1.427.002.740)
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Thu lại tiền cho vay	19.000.000.000	-
		Lãi cho vay	418.158.904	-
		Thu tiền lãi vay	4.007.945.205	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Thành viên chủ chốt quản lý (Vũ Ngọc Ánh)	Phải trả liên quan đến hợp đồng HTKD	-	(150.437.975.000)
		Thu tiền dịch vụ	456.632.000	-
		Cho vay tiền	-	20.000.000.000
		Lãi cho vay	1.645.479.452	2.917.260.274
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Vũng Tàu	Có cùng thành viên chủ chốt	Thu tiền cung cấp dịch vụ	59.400.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Phát triển Đô Thị Trảng Cát	Có cùng thành viên chủ chốt	Vay tiền	-	(438.000.000.000)
		Lãi vay phải trả	14.520.000.001	(19.236.712.329)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1.500.000.000)
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1.500.000.000)
			9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		265.538.366	273.544.842
Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT		234.589.322	243.837.025
Phạm Văn Lực	Phó Tổng Giám đốc Đô thị		536.375.000	866.250.000
Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ		325.176.997	304.829.277
Nguyễn Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật		750.730.000	813.375.000
Vũ Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc CN Bắc Ninh		415.386.264	681.402.613
Cộng			2.527.795.949	3.183.238.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tt)

+ Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		9 tháng đầu năm 2022	tháng đầu năm 2021
Nguyễn Thị Kim Thanh	Phó Chủ tịch HĐQT	117.000.000	78.000.000
Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên HĐQT	117.000.000	78.000.000
Hồ Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	117.000.000	78.000.000
Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	117.000.000	78.000.000
Nguyễn Thanh Thái	Thành viên HĐQT	117.000.000	78.000.000
Nguyễn Đức Thuận	Trưởng Ban kiểm soát	108.000.000	72.000.000
Sử Ngọc Bích	Thành viên BKS	90.000.000	60.000.000
Lê Thị Kim Nhung	Thành viên BKS	90.000.000	60.000.000
Cộng		873.000.000	582.000.000

Năm 2021 công ty bắt đầu trả thù lao HĐQT và BKS kể từ Quý II năm 2021

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 39

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Hoàng Anh



TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	41.225.870.902	-		41.377.062.539	181.498.144	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31.690.000.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3.919.091.328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại	5.616.779.574		Khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.767.971.211	181.498.144	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.192.960.517	7.446.584.590	25.345.306.826	46.365.545.877	140.350.397.810
Mua trong năm		114.028.000	-	88.221.852	202.249.852
ĐT XDCB h.thành	369.582.844	-	-	-	369.582.844
Phân lại lại	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	61.562.543.361	7.560.612.590	25.345.306.826	46.453.767.729	140.922.230.506
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.098.215.541	7.007.687.263	14.401.418.358	16.214.995.141	67.722.316.303
Khấu hao trong năm	2.600.113.791	163.269.374	2.155.191.505	2.517.994.384	7.436.569.054
Số dư cuối năm	32.698.329.332	7.170.956.637	16.556.609.863	18.732.989.525	75.158.885.357
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	31.094.744.976	438.897.327	10.943.888.468	30.150.550.736	72.628.081.507
Số dư cuối năm	28.864.214.029	389.655.953	8.788.696.963	27.720.778.204	65.763.345.149

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.132.105.014 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.787.745.966 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

Cộng

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số lượng cổ phần/Tỷ lệ sở hữu

30/09/2022

01/01/2022

Đầu tư vào công ty con

+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel (1)

+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (2)

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc (3)

+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài

+ Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên (5)

+ Công ty TNHH Saigontel Long An (6)

+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel (7)

	Số lượng cổ phần/Tỷ lệ sở hữu	30/09/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con		684.353.000.000	(2.834.688.750)	681.518.311.250	713.326.000.000	(804.698.351)	712.521.301.649
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel (1)	70%	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-	35.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (2)		-	-	-	29.400.000.000	-	29.400.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc (3)	100%	65.393.000.000	(846.065.696)	64.546.934.304	64.966.000.000	(759.473.883)	64.206.526.117
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài	60%	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên (5)	100%	1.460.000.000	(89.656.823)	1.370.343.177	1.460.000.000	(45.224.468)	1.414.775.532
+ Công ty TNHH Saigontel Long An (6)	75%	337.500.000.000	(1.898.966.231)	335.601.033.769	337.500.000.000	-	337.500.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel (7)	100%	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tt)

	Số lượng cổ phần/Tỷ lệ sở hữu	30/09/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết		1.312.248.680.000	(4.209.814.146)	1.308.038.865.854	1.282.848.680.000	(4.118.851.963)	1.278.729.828.037
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina (8)	48,93%	139.368.680.000	(4.049.256.503)	135.319.423.497	139.368.680.000	(3.930.577.290)	135.438.102.710
+ Công ty CP SkyX Saigontel (9)	30,00%	3.480.000.000	(160.557.643)	3.319.442.357	3.480.000.000	(188.274.673)	3.291.725.327
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An (10)	40,00%	600.000.000.000	-	600.000.000.000	600.000.000.000	-	600.000.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Dầu tư và Phát triển Hưng Yên (11)	30,00%	540.000.000.000	-	540.000.000.000	540.000.000.000	-	540.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (2)	36,75%	29.400.000.000	-	29.400.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		610.011.372.585	(108.405.266.378)	501.606.106.207	611.656.513.102	(51.643.077.277)	560.013.435.825
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn (12)	6.270.000	220.000.000.000	(91.431.443.596)	128.568.556.404	220.000.000.000	(21.173.887.191)	198.826.112.809
+ Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (13)	16.003.665	265.313.144.445	(14.575.861.454)	250.737.282.991	265.313.144.445	(14.575.861.454)	250.737.282.991
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (14)				-	52.332.086.331	(13.591.894.808)	38.740.191.523
+ Công ty CP ĐT PT HT Khu công nghệ cao Sài Gòn (15)	2.881.200	28.812.000.000	-	28.812.000.000	28.812.000.000	-	28.812.000.000
+ Trường DHDL Hùng Vương (16)	230.000	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn	1.887.618	29.246.203.140	(1.358.680)	29.244.844.460	38.019.257.326	(1.433.824)	38.017.823.502
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Tư Vũng Tàu	5.946.000	59.460.000.000	(96.602.648)	59.363.397.352	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Việt Sò	375.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000
Cộng		2.606.613.052.585	(115.449.769.274)	2.491.163.283.311	2.607.831.193.102	(56.566.627.591)	2.551.264.565.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	24.795.153.532	764.811.193.532
Lợi nhuận	-	-	68.024.552.600	68.024.552.600
Số dư tại ngày 31/12/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	92.819.706.132	832.835.746.132
Số dư tại ngày 01/01/2022	740.019.140.000	(3.100.000)	92.819.706.132	832.835.746.132
Lợi nhuận	-	-	119.627.850.482	119.627.850.482
Số dư tại ngày 30/09/2022	740.019.140.000	(3.100.000)	212.447.556.614	952.463.596.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng, đất & nhà xưởng	Hoạt động kinh doanh BDS	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	223.655.873.426	194.373.655.265	76.675.029.339	494.704.558.030
2. Giá vốn	73.194.580.375	61.370.002.378	73.318.395.479	207.882.978.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	150.461.293.051	133.003.652.887	3.356.633.860	286.821.579.798
5. Tài sản bộ phận	10.777.354.328	852.688.393.953	55.241.940.578	918.707.688.859
6. Tài sản không phân bổ				3.692.445.201.564
Tổng tài sản				4.611.152.890.423
7. Nợ phải trả bộ phận	-	303.342.481.435	40.086.292.234	343.428.773.669
8. Nợ phải trả không phân bổ				3.315.260.520.140
Tổng nợ phải trả				3.658.689.293.809

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	206.776.580.077	287.927.977.953	494.704.558.030
2. Giá vốn	63.737.031.280	144.145.946.952	207.882.978.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	143.039.548.797	143.782.031.001	286.821.579.798
4. Tài sản bộ phận	1.113.514.376.809	3.497.638.513.614	4.611.152.890.423
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	1.113.514.376.809	3.497.619.043.614	4.611.152.890.423
6. Nợ phải trả bộ phận	592.252.074.139	3.066.437.219.670	3.658.689.293.809
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	592.252.074.139	3.066.437.219.670	3.658.689.293.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

- Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2022 công bố so với cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Riêng lẻ công bố		Chênh lệch		Ghi chú
	Quý 03/2022	Quý 03/2021	Giá trị	Tỷ lệ %/quý trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.903.439.283	58.966.089.221	(62.649.938)	-0,1%	(1)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	58.903.439.283	58.966.089.221	(62.649.938)	-0,1%	
4. Giá vốn hàng bán	29.559.125.603	27.053.487.828	2.505.637.775	9,3%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	29.344.313.680	31.912.601.393	(2.568.287.713)	-8,0%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.013.608.452	3.423.208.475	(409.600.023)	-12,0%	(4)
7. Chi phí tài chính	12.204.808.668	12.800.743.091	(595.934.423)	-4,7%	(5)
Trong đó: Chi phí lãi vay	12.223.864.224	11.943.344.995	280.519.229	2,3%	
8. Chi phí bán hàng	642.223.895	3.419.985.399	(2.777.761.504)	-81,2%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.141.912.452	13.045.789.718	3.096.122.734	23,7%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	3.368.977.117	6.069.291.660	(2.700.314.543)	-44,5%	(8)
11. Thu nhập khác	473.312.867	35.454.885	437.857.982	1235,0%	(9)
12. Chi phí khác	183.001.324	246.454.167	(63.452.843)	-25,7%	(10)
13. Lợi nhuận khác	290.311.543	(210.999.282)	501.310.825	0,0%	(11)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.659.288.660	5.858.292.378	(2.199.003.718)	-37,5%	(12)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.640.413.328	2.787.429.710	(147.016.382)	-5,3%	(13)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh					
17. nghiệp	1.018.875.332	3.070.862.668	(2.051.987.336)	-66,8%	(14)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2022 giảm 2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 công bố là do các nguyên nhân chính sau đây:

(3) Lợi nhuận gộp Quý 3/2022 giảm 2,5 tỷ đồng tương ứng giảm 8 % so với cùng kỳ năm 2021 do chi nhánh Bắc Ninh đang tập trung vào đền bù giai đoạn 2.

(6) Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 3/2022 tăng 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 do công ty cơ cấu lại bộ máy cho các hoạt động sắp tới.

(14) Do các nguyên nhân nêu trên nên lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 giảm 2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 công bố.

Đồng thời, công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Riêng lẻ công bố		Chênh lệch		Ghi chú
	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021	Giá trị	Tỷ lệ %/quý	
	công bố	công bố	(3)=(1)-(2)	trước (4)=(3)/(2)	
	(1)	(2)			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	494.704.558.030	193.100.460.715	301.604.097.315	156,2%	(1)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	494.704.558.030	193.100.460.715	301.604.097.315	156,2%	
4. Giá vốn hàng bán	207.882.978.232	96.052.935.717	111.830.042.515	116,4%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	286.821.579.798	97.047.524.998	189.774.054.800	195,5%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.276.893.571	9.268.940.962	14.007.952.609	151,1%	(4)
7. Chi phí tài chính	104.895.595.484	31.477.445.171	73.418.150.313	233,2%	(5)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	46.029.441.177	30.020.632.099	16.008.809.078	53,3%	
8. Chi phí bán hàng	7.007.814.557	6.658.756.771	349.057.786	5,2%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.670.345.504	42.562.082.670	(891.737.166)	-2,1%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	156.524.717.824	25.618.181.348	130.906.536.476	511,0%	(8)
11. Thu nhập khác	764.646.607	66.787.783	697.858.824	1044,9%	(9)
12. Chi phí khác	5.054.225.992	1.160.080.988	3.894.145.004	335,7%	(10)
13. Lợi nhuận khác	(4.289.579.385)	(1.093.293.205)	(3.196.286.180)	292,4%	(11)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.235.138.439	24.524.888.143	127.710.250.296	520,7%	(12)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.372.880.046	5.243.316.227	28.129.563.819	536,5%	(13)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(765.592.089)	(765.592.089)	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	119.627.850.482	20.047.164.005	99.580.686.477	496,7%	(14)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2022 tăng 99 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 công bố là do các nguyên nhân chính sau đây:

- Lợi nhuận gộp 9 tháng đầu năm 2022 tăng 189 tỷ đồng tương ứng tăng 195 % so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, nhà xưởng, văn phòng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn của chi nhánh Bắc Ninh tại Quý 1/2022 và hoạt động dịch vụ của văn phòng công ty.
- (4) Doanh thu hoạt động tài chính 9 tháng đầu năm 2022 tăng 14 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 do công ty đã sử dụng tốt vốn lưu động và từ lãi tiền gửi.
- (14) Do các nguyên nhân nêu trên nên lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2022 tăng 99 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 công bố.